

Bài 1: GIỚI THIỆU VĂN HỌC PĀLI

I. Ngôn ngữ Pāli Là Gì?

Pāli là ngôn ngữ xưa nhất trong nhóm ngôn ngữ Ấn Âu trung đại.

Chữ "Pāli" được dùng để chỉ các Tam Tạng Kinh Luật Luận (hệ Phật Giáo Nam truyền).

Theo Childers¹, tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là một trong những tiếng bản xứ Prakrits hoặc Arya của thời Ấn Độ cổ. Ngôn ngữ Prakrits này được nói ở thế kỷ thứ 6 trước CN ở Magadha (Ma-Kiệt-Đà), gần tỉnh Bihar ngày nay, là một trong những trung tâm quan trọng nhất của nền văn minh Ấn Độ vào thời của Đức Phật.

[¹A Dictionary of the Pali Language (Từ Điển Ngôn Ngữ Pali), tác giả Robert Caesar Childers, tái bản năm 1974, Nxb Buddha Sasana Council, Yangon, Myanmar.]

Một nghĩa trong từ Pali có nghĩa là “đường thẳng, hàng, dãy” và Phật Giáo Nguyên Thủy dùng từ này để biểu thị ý nghĩa là những hàng, dãy hay hệ thống kinh sách đã tạo nên kho tàng Kinh Điển Phật Giáo. Vì vậy, từ Kinh Điển Pali (tiếng Anh: **Pali Text**), là đồng nghĩa với “Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy”. Và *Pāli-bhāsā* có nghĩa là “ngôn ngữ của kinh điển đó, ngôn ngữ dùng trong kinh”, và dĩ nhiên nó đồng nghĩa với chữ: “**ngôn ngữ magadhi**” (Ma-Kiệt-Đà) là tên ngôn ngữ duy nhất được dùng trong kinh sách của Phật Giáo Nguyên Thủy, được xem là ngôn ngữ thiêng liêng của Phật giáo.

Là một ngôn ngữ, tiếng Pali là nhất quán trong một ý nghĩa đó là: **được bảo tồn hoàn toàn** (để sử dụng) **cho một chủ đề**, đó là chỉ để ghi chép một chủ đề là ‘**Giáo Pháp của Đức Phật**’, chứ không phải là một ngôn ngữ được bảo tồn để sử dụng vào những mục đích giao tiếp, ghi chép khác.

Thật rõ một điều là các Trưởng Lão (*Theras*) đã thật sự ghi nhớ được tất cả kinh Pháp (*Dhamma*) và kinh Luật (*Vinaya*) bằng **ngôn ngữ gốc** của Đức Phật vốn sau đó đã trở thành một ngôn ngữ trong Kinh văn cổ (không còn là ngôn ngữ nói như xưa).

Nhờ vào lòng nhiệt tâm tôn giáo, sự công hiến tận tụy và kỹ năng về trí nhớ của những Tỷ kheo thời cổ xưa trong việc bảo tồn và lưu truyền những Giáo Pháp của Đức Phật thông qua con đường truyền miệng (cho đến kỳ kết

tập Kinh Tạng lần thứ 3 (khoảng 235 năm sau khi Đức Phật nhập Niết bàn.)

Tiếng Pali là ngôn ngữ ‘nói’, không có chữ viết đi theo và trong những đất nước nó được dùng như ngôn ngữ thiêng, thánh ngữ của cư dân mình, như: Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện (Myanmar) và Thái Lan, Pali được viết theo bộ chữ viết riêng của mỗi nước.

𑀧𑀺𑀢𑀺 𑀧𑀺𑀢𑀺 पाळि 𑀧𑀺𑀢𑀺 pāli

Sinhalese Thai

Devanagari

Khmer

Roman

Bước qua thời kỳ hiện đại, bảng chữ cái La-tinh (*the Roman alphabets*) đã được sử dụng rộng rãi (để ghi chú nhiều ngôn ngữ trên thế giới, như Việt Nam, Mỹ, Anh, v v...), cho nên sự hữu ích này cũng được nhìn thấy rõ và người ta đã phiên chuyển cách viết tiếng Pali bằng mẫu tự La-tinh: dễ đọc, rõ ràng, dễ đánh máy. Từ đó, việc học và phổ biến Kinh Điển Pali được phát triển theo hướng này đến ngày hôm nay.

II. Nguồn Gốc & Quê hương Của Tiếng Pali

Đã có rất nhiều học giả ôm ấp nhiều giả thuyết khác nhau về quê hương của tiếng Pali. Những học giả Pali trước kia cho rằng tiếng Pali văn học chính là tiếng **bản xứ magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) do Đức Phật dùng để thuyết pháp. Còn những học giả sau này thì có ý kiến dựa trên những cơ sở về triết học, họ cho rằng tiếng Pali có rất nhiều điểm tương đồng với thứ tiếng Paisaci, vốn trước kia là một phương ngữ của miền Tây, trong khi Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) là phương ngữ của miền Đông. Vì thế, tiếng Pali chắc chắn không phải là tiếng Magadhi (Ma-Kiệt-Đà) mà Đức Phật dùng để giảng dạy. Nhưng thứ tiếng **magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) mà những học giả biết được ngày nay là thứ tiếng được dùng để ghi những **Chỉ Dụ Asoka** (vua A-Dục) được khắc trên đá và những trụ đá, vua Asoka yêu cầu những quan thư lại của mình soạn thảo và cho khắc, vào thời đó đại đa số dân chúng không thể viết hay đọc chữ viết được, cho thấy rằng vào thời Đức Phật cũng không hề có chữ viết. Mặt khác, tiếng địa phương được dùng bởi Đức Phật là tiếng bản xứ **magadhi** (Ma-Kiệt-Đà) được hiểu và sử dụng bởi đa số dân chúng, mà sau này các tu sĩ truyền dạy Giáo Pháp và sau này *chính là nó* đã trở thành tiếng Pali của Kinh điển Phật giáo.

Nhưng dù gì thì Pàli vẫn là ngôn ngữ mà chính Đức Phật đã sử dụng để thuyết giáo và dĩ nhiên đã từng tồn tại trước đó. Bậc Đạo Sư đã chọn lấy nó để trao gửi tiếng nói của mình nên chẳng có gì lạ lùng khi có một loạt nhiều ngôn ngữ đã được hình thành và hoàn chỉnh từ đó. **Tất cả chỉ vì nó là một thứ tiếng quá đổi đặc dụng và có nhiều khả năng chuyển tải. Dầu chẳng là cư dân Magadha, nhưng Đức Phật đã dành ra một phần lớn thời gian độ sinh của mình cho miền đất này. Đó là lý do tại sao ngôn ngữ Magadhi đã có một vị trí tuyệt đối quan trọng trong Phật Giáo nguyên thủy hơn bất kỳ ngôn ngữ nào đương thời.**

Một số ý kiến khác cho rằng chữ "Pāli" có nguồn gốc từ chữ "Pālli" của tiếng Sanskrit, nghĩa đen là "thị trấn hoặc ngôi làng nhỏ". Gọi vậy bởi vì muốn nhấn mạnh rằng Pàli là ngôn ngữ của giới bình dân, thứ phương ngữ của những vùng dân cư hẻo lánh. Bên cạnh đó, một số học giả cũng đồng ý cách phân tích này và đồng thời cũng kết hợp luôn ý kiến thứ nhất, cho rằng bản thân chữ "Pālli" vốn là một biến âm của Paṃkti.

Có những nhà nghiên cứu lại giả định rằng Pàli là tên gọi thứ tiếng mà dân thành **Pāṭaliputra** sử dụng (Pāli <Pāṭali), vì có một tí tương đồng về ngữ âm giữa hai chữ "Pāli" và "Pāṭali". Thế nhưng ta cũng nên nhớ rằng **Pāṭaliputra** là một thành phố lớn của Magadha và ngôn ngữ được dùng ở khu vực này thường được gọi tên theo các địa phương xuất phát (ở vùng sâu vùng xa nơi khác) chứ không có trường hợp dùng tới cái tên của thành phố (vừa tân kỳ vừa dễ bị thay đổi). Đã vậy, việc cái tên "Pāli" ra đời sau cái tên Pāṭaliputra xem ra quá khó chấp nhận.

Dù sao thì ở đây ta thử vẽ lại con đường biến âm của chữ Pàli mà các nhà nghiên cứu đã đề nghị:

- paṃkti ---> paṃti ---> paṃti ---> paṃli ---> pāli

- pāti ---> patti ---> paṭṭi ---> palli ---> pāli

Trong khi đó, một nhà văn phạm khi bàn về nguyên nghĩa của chữ "Pàli" đã đề nghị cách giải tự sau: Saddatthamma Pāletīti Pāli (thứ tiếng khả dĩ chuyển tải được tinh nghĩa của ngôn ngữ, chính là Pàli vậy).

Theo truyền thống Phật giáo Tích Lan thì Pàli chính là ngôn ngữ quần chúng của xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), vùng đất khai sinh của Phật giáo nguyên thủy. Tiếng Pàli ở đây được gọi là thứ ngôn ngữ căn bản (Mūlabhāsā). Ngay trong Luật tạng Pàli (Cuḷavagga, III, 33), Đức Phật đã khuyên các đệ tử nên dùng thứ tiếng Bản Ngữ (Sakanirutti) để trình bày Phật Pháp. Theo Ngài Buddhaghosa thì Bản Ngữ ở đây chỉ cho tiếng Magadhi (Pàli), thứ ngôn ngữ mà chính Đức Bổn Sư đã sử dụng. Theo các Giáo Sư Rhys David và Oldenberg thì cái gọi là Bản Ngữ mà Đức Phật đã nói, chính là tiếng mẹ đẻ của Chư Tăng mỗi xứ.